

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2020**

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý 4 (Tại ngày 31/12/2020)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.982.839.443	34.528.450.509
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	772.373.792	916.827.367
111	1. Tiền		772.373.792	916.827.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.859.812.816	27.108.988.609
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	-	60.350.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	-	1.292.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	25.419.822.860	25.989.890.581
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(560.010.044)	(233.252.672)
140	IV. Hàng tồn kho		332.508.512	4.482.685.721
141	1. Hàng tồn kho	V.5	332.508.512	4.482.685.721
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.018.144.323	2.019.948.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.912.946.941	1.914.751.430
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	105.197.382	105.197.382
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		155.356.050.386	178.188.450.148
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		144.120.545.145	155.312.584.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	142.688.967.532	153.867.416.318
222	- Nguyên giá		401.209.579.490	411.548.739.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(258.520.611.958)	(257.681.323.295)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.431.577.613	1.445.168.509
228	- Nguyên giá		1.462.276.000	1.462.276.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.698.387)	(17.107.491)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.326.660.577	19.372.789.624
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	2.326.660.577	19.372.789.624
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.908.844.664	3.503.075.697
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	8.908.844.664	3.503.075.697
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		183.338.889.829	212.716.900.657

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý 4 (Tại ngày 31/12/2020)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		91.333.677.054	86.167.024.181
310	I. Nợ ngắn hạn		91.333.677.054	86.167.024.181
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	14.419.924.350	14.419.924.350
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	23.026.000.000	23.286.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.909.992.903	846.692.514
314	4. Phải trả người lao động	V.13	481.323.008	1.182.694.008
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	6.986.232.213	3.997.184.876
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	6.419.838.580	7.560.975.433
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	38.090.366.000	34.873.553.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.005.212.775	126.549.876.476
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	91.475.022.900	126.119.217.015
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.763.000.000	146.763.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.763.000.000	146.763.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(55.287.977.100)	(20.643.782.985)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(20.643.782.985)	1.340.538.106
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		530.189.875	430.659.461
431	1. Nguồn kinh phí		530.189.875	430.659.461
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		183.338.889.829	212.716.900.657

Người lập biểu



HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN



Gia Lai, Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 - NĂM 2020

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.927.277.709	6.201.577.450	10.810.890.809	45.519.353.424
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.927.277.709	6.201.577.450	10.810.890.809	45.519.353.424
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	14.909.960.598	13.958.567.122	28.978.188.055	51.067.990.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.982.682.889)	(7.756.989.672)	(18.167.297.246)	(5.548.637.311)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	168.558	3.718.738	746.669	156.980.507
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	1.692.862.216	1.300.297.639	4.982.842.456	4.953.615.848
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.692.862.216	1.300.297.639	4.982.842.456	4.953.615.848
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	124.546.994	12.711.200	227.966.094	121.316.884
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	1.913.058.194	2.314.459.862	5.995.666.454	7.068.046.743
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.712.981.735)	(11.380.739.635)	(29.373.025.581)	(17.534.636.279)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	2.474.965	38.288.618	41.462.884	81.593.592
32	12. Chi phí khác	VI.8	2.345.436.151	30.644.771	5.312.631.418	4.531.278.404
40	13. Lợi nhuận khác		(2.342.961.186)	7.643.847	(5.271.168.534)	(4.449.684.812)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.055.942.921)	(11.373.095.788)	(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12			0	0
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.055.942.921)	(11.373.095.788)	(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	(1.094)	(775)	(2.361)	(1.498)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	(1.094)	(775)	(2.361)	(1.498)

Người lập biểu

HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUÂN



Gia Lai, Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		13.183.804.258	67.894.319.878
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(11.054.854.444)	(26.079.154.662)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.003.038.637)	(4.598.345.371)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(3.833.855.492)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.868.058.470	39.529.028.337
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.068.909.891)	(64.224.134.491)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.074.940.244)	8.687.858.199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(287.073.000)	(34.066.385.933)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		746.669	156.077.507
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(286.326.331)	(33.910.308.426)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	19.451.480.000	46.860.283.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(16.234.667.000)	(32.371.363.779)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.216.813.000	14.488.919.221
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(144.453.575)	(10.733.531.006)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		916.827.367	11.650.358.373
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	772.373.792	916.827.367

Người lập biểu

HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUÂN



Gia Lai, Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 (được điều chỉnh lần thứ 4 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 cấp ngày 27/10/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

Dịch bệnh COVID-19 diễn ra vào năm 2019 và năm 2020 và kéo dài trong cả kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 đã có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, giá cà phê giảm mạnh nên năm 2020 Công ty tạm thời không kinh doanh cà phê thu mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Ia Bă Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Yok Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng Địa chỉ: Thôn Làng Khóp, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê Địa chỉ: Thôn Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

7. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 63 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2019 là 68 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Vườn cây lâu năm	20

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán cà phê nhân xô, chanh dây

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VNĐ	Tại Ngày 01/01/2020 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	243.299.315	155.066.187
- Tiền gửi ngân hàng	529.074.477	761.761.180
+ VNĐ	529.074.477	759.464.806
+ USD	-	2.296.374

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	-	60.350.700
- Chanh dây	-	60.350.700
- Chuối	-	-
Cộng	-	60.350.700

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán khác	-	1.292.000.000
- Công ty TNHH Đo đạc Hòa Phát	-	1.100.000.000
- Công ty TNHH Anh Quân	-	192.000.000
Cộng	-	1.292.000.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.414.322.860	(560.010.044)	25.391.758.749	(233.252.672)
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (a)	24.305.035.075	-	24.305.035.075	-
Phải thu khác	1.109.287.785	(560.010.044)	1.086.723.674	(233.252.672)
- Phải thu khác tại văn phòng I	432.569.640	-	449.007.610	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2	83.194.500	-	9.034.100	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	34.211.757	-	37.975.917	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă	8.900.866	-	49.345.045	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng	550.411.022	(560.010.044)	541.361.002	(233.252.672)
Tạm ứng CBCNV	5.500.000	-	598.131.832	-
Cộng	25.419.822.860	(560.010.044)	25.989.890.581	(233.252.672)

(a) Chi tiết phải thu Nhà nước về cổ phần hóa

Giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm định giá (01/07/2017)	18.420.888.630
Giá trị vốn phát sinh sau thời điểm định giá đến thời điểm cổ phần (01/07/2018 -12/09/2018)	104.037.076.295
- Lỗ lũy kế phát sinh từ sau thẩm định giá đến thời điểm cổ phần	(24.182.511.500)
- Giảm vốn do bán giao TS cho NN, Công ty mua bán nợ	(5.460.705.717)
- Tăng vốn do Chênh lệch đánh giá lại tài sản	133.582.539.457
- Tăng vốn do công nợ phải trả không xác định được chủ nợ	97.122.678
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	629.953
- Lãi tiền gửi phong tỏa	1.424
Vốn thực góp tại Công ty cổ phần	146.763.000.000

Cộng**24.305.035.075**

Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	332.508.512	-	813.398.207	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	3.669.287.514	-
Cộng	332.508.512	-	4.482.685.721	-

- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	107.595.165.685	9.514.771.591	15.076.556.076	190.000.000	279.172.246.261	411.548.739.613
XDCB hoàn thành	175.968.150	1.506.301.605	-	-	1.334.500.343	3.016.770.098
Giảm do phá dỡ TSCĐ	(1.587.053.463)	-	-	-	(11.767.522.882)	(13.354.576.345)
Thuế GTGT không KT	-	-	-	-	-	-
Tăng Giảm khác	(578.537.236)	577.183.360	-	-	-	(1.353.876)
Số cuối kỳ	105.605.543.136	11.598.256.556	15.076.556.076	190.000.000	268.739.223.722	401.209.579.490
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	210.784.902	-	-	-	-	210.784.902
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	61.040.484.308	6.371.116.812	2.367.894.025	106.411.203	187.795.416.947	257.681.323.295
Khấu hao trong kỳ	3.524.817.480	760.541.584	1.376.270.008	12.475.940	4.753.527.802	10.427.632.814
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	-	-	(9.588.344.151)	(9.588.344.151)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	64.565.301.788	7.131.658.396	3.744.164.033	118.887.143	182.960.600.598	258.520.611.958
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	46.554.681.377	3.143.654.779	12.708.662.051	83.588.797	91.376.829.314	153.867.416.318
Số cuối kỳ	41.040.241.348	4.466.598.160	11.332.392.043	71.112.857	85.778.623.124	142.688.967.532

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 của Công ty được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	402.064.000	1.060.212.000	1.462.276.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	402.064.000	1.060.212.000	1.462.276.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	17.107.491	-	17.107.491
Khấu hao trong kỳ	13.590.896	-	13.590.896
Số cuối kỳ	30.698.387	-	30.698.387
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	384.956.509	1.060.212.000	1.445.168.509
Số cuối kỳ	371.365.613	1.060.212.000	1.431.577.613

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 200,9 m² đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN567198 ngày 28/10/2009, diện tích 2.312 m² đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.

() Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 130 m² đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA256085 ngày 23/09/2004, diện tích 154 m² đất ở tương ứng 982.212.000 đồng.

Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	19.372.789.624	2.417.047.407	2.950.870.098	16.512.306.356	2.326.660.577
Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sầu riêng và cây bơ	1.560.560.847	-	-	17.535.480	1.543.025.367
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng năm 2017	1.411.509.237	-	911.377.028	-	500.132.209
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Bắ	423.123.315	-	423.123.315	-	-
Chi phí trồng chuối tại Chi nhánh Chư Sê	15.977.596.225	2.417.047.407	1.616.369.755	16.494.770.876	283.503.001
Cộng	19.372.789.624	2.417.047.407	2.950.870.098	16.512.306.356	2.326.660.577

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	2.505.707	8.073.946
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	299.496.546	637.719.925
Lợi thế kinh doanh	2.528.858.628	2.857.281.826
Chi phí dự án chuỗi	6.077.983.783	-
Cộng	<u>8.908.844.664</u>	<u>3.503.075.697</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>14.336.900.000</i>	<i>14.336.900.000</i>
Công ty CP Chè Biên Hồ	14.336.900.000	14.336.900.000
<i>Phải trả các người bán khác</i>	<i>83.024.350</i>	<i>83.024.350</i>
Các đối tượng khác	83.024.350	83.024.350
Cộng	<u>14.419.924.350</u>	<u>14.419.924.350</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>19.246.000.000</i>	<i>23.286.000.000</i>
Công ty CP Chè Biên Hồ	19.246.000.000	23.286.000.000
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>3.780.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Gia súc Lopang	3.780.000.000	-
Cộng	<u>23.026.000.000</u>	<u>23.286.000.000</u>

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.197.382	-	-	-	105.197.382
Thuế thu nhập cá nhân	57.274.961	-	218.523.056	118.929.961	156.868.056	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	782.007.795	-	2.094.485.852	1.123.368.800	1.753.124.847	-
Các loại thuế khác	7.409.758	-	-	7.409.758	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	846.692.514	105.197.382	2.313.008.908	1.249.708.519	1.909.992.903	105.197.382

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	(34.737.872.708)	(22.274.717.683)
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	93.678.593	290.396.592
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	7.459.019.336	5.973.220.140
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.459.019.336	5.973.282.609
+ Chi phí khấu hao xe ô tô đối với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng và khấu hao QSDĐ chưa sử dụng	1.136.676.880	653.197.417
+ Phạt vi phạm hành chính		730.767
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	211.500.000	120.000.000
+ Chi phí lãi vay theo nghị định 68/NĐ-CP	4.982.842.456	4.953.615.848
+ Chi phí khác	1.128.000.000	245.738.577
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	62.469
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền		62.469
+ Lợi nhuận của cà phê xuất bán đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-
+ Doanh thu cho thuê nhà đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(27.185.174.779)	(16.011.100.951)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	(27.278.853.372)	(16.301.497.543)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác	93.678.593	290.396.592
Thu nhập được miễn thuế	-	(16.301.497.543)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(27.185.174.779)	(16.011.100.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

13. Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền lương phải trả	481.323.008	1.182.694.008
Cộng	481.323.008	1.182.694.008

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả	6.299.660.417	3.949.011.074
Trích trước chi phí xăng xe, điện thoại (*)	19.754.802	19.754.802
Trích trước chi phí khác	666.816.994	28.419.000
Cộng	6.986.232.213	3.997.184.876

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Là chi phí xăng xe, điện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần, Công ty đang theo dõi TK 1385 “Phải thu về cổ phần hóa”

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng và cá nhân khác</i>	6.419.838.580	7.560.975.433
Phải trả về BHXH	-	3.419.376
Kinh phí công đoàn	3.076.873	27.438.185
Doanh thu chưa thực hiện	600.000.000	
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.111.427.388	2.118.936.388
Lãi tiền gửi, ký quỹ phải trả Nhà nước (tài khoản phong tỏa)		-
Phải trả Nhà nước khác (tài khoản phong tỏa)	321.616.592	321.616.592
Tạm nhập cà phê ký gửi (*)	595.573.781	2.318.848.741
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý các kỳ trước, kỳ này thu lại được (**)	1.884.354.091	1.832.772.487
Các khoản phải trả khác	903.789.855	937.943.664
- Phải trả khác tại văn phòng 1 (***)	640.875.501	704.594.560
- Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc	233.349.104	233.349.104
- Phải trả bảo hiểm nộp dư	-	-
- Phải trả cho người lao động	29.565.250	
Cộng	6.419.838.580	7.560.975.433

(*) là lương cà phê thu mua vụ 2018 – 2019 và vụ 2019 – 2020 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(**) Công nợ phải thu tại Ia Phìn đã xử lý giảm vốn Nhà nước của giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước đến nay đã thu hồi được. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên.

(***) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bá Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn của cá nhân	38.090.366.000	38.090.366.000	34.873.553.000	34.873.553.000
- Trịnh Đình Trường	1.450.616.000	1.450.616.000	14.430.880.000	14.430.880.000
- Trịnh Quang Hưng	18.539.750.000	18.539.750.000	18.542.673.000	18.542.673.000
- Lê Thị Vinh	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Trịnh Thị Hà	-	-	700.000.000	700.000.000
Vay Công ty CP Chè Biển Hồ	16.900.000.000	16.900.000.000		
Cộng	38.090.366.000	38.090.366.000	34.873.553.000	34.873.553.000

- Vay ngắn hạn cá nhân ông Trịnh Quang Hưng theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để phục vụ cho dự án trồng chanh dây, chuối; lãi suất vay là 7,8%/năm và không có tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn cá nhân khác theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay là 7,8%/năm và không có tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn Công ty CP Chè Biển Hồ theo các hợp đồng vay gồm:
 - + Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 03/03/2020. Số tiền vay: 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 6,5%/năm.
 - + Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 28/05/2020. Số tiền vay: 700.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 6,5%/năm.
 - + Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/06/2020. Số tiền vay: 300.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 8,5%/năm.
 - + Hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/10/2020. Số tiền vay: 900.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 8,5%/năm.
 - + Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 16/12/2020. Số tiền vay: 14.300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số tại 13/09/2018	146.763.000.000	-	146.763.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	(20.643.782.985)	(20.643.782.985)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	146.763.000.000	(20.643.782.985)	126.119.217.015
Số dư tại 01/01/2020	146.763.000.000	(20.643.782.985)	126.119.217.015
Lợi nhuận trong kỳ	-	(34.644.194.115)	(34.644.194.115)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	146.763.000.000	(55.287.977.100)	91.475.022.900

17b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
- Cổ đông Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
- Cổ đông khác	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	51,00%	74.849.130.000	51,00%	74.849.130.000
+ Ông Trịnh Quang Hưng	16,20%	23.777.020.000	16,20%	23.777.020.000
+ Ông Trịnh Quang Vinh	10,48%	15.383.810.000	10,48%	15.383.810.000
+ Các cổ đông khác	22,32%	32.753.040.000	22,32%	32.753.040.000
Cộng	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	146.763.000.000	146.763.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	146.763.000.000	146.763.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17d. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.676.300	14.676.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận		

17e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2020	01/01/2020
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(20.643.782.985)	1.340.538.106
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(55.287.977.100)	(20.643.782.985)

18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ**

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	0	98,79

b. Nợ khó đòi đã xử lý (Giai đoạn nhà nước)

Tên đối tượng	31/12/2020	01/01/2020
Tại Chi nhánh Ia Phìn	4.768.282.422	4.768.282.422
Tại Chi nhánh Ta Bă	483.744.506	483.744.506
Các đối tượng khác	85.437.208	85.437.208
Tổng cộng	5.337.464.136	5.337.464.136

Công nợ khó đòi đã xử lý tại Chi nhánh Ia Phìn đến nay đã thu hồi được 1.884.354.091 đồng. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên (Xem Thuyết minh V.16).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Doanh thu cà phê xuất bán (*)	4.894.707.800	44.943.753.824
Doanh thu chuối	5.437.163.400	-
Doanh thu chanh dây	426.803.900	366.796.600
Doanh thu khác (Bán hồ tiêu, cây muồng, cho thuê nhà)	48.124.800	208.803.000
Doanh thu cho thuê xe	4.090.909	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	10.810.890.809	45.519.353.424

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Giá vốn cà phê xuất bán	12.055.483.464	50.244.416.277
Giá vốn chuối	12.642.319.903	-
Giá vốn từ dịch vụ tươi	-	823.574.458
Giá vốn chanh dây	4.280.384.688	-
Cộng	28.978.188.055	51.067.990.735

(*) là giá vốn cà phê thu mua của người dân từ năm trước theo giá tạm nhập đến nay được chốt giá. Theo đó, giá cà phê thu mua tại thời điểm chốt giá < giá tạm nhập nên giá vốn năm 2020 được điều chỉnh âm như thuyết minh.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	746.669	154.538.038
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	-	62.469
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	2.380.000
Cộng	746.669	156.980.507

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Chi phí lãi vay	4.982.842.456	4.953.615.848
Cộng	4.982.842.456	4.953.615.848

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	103.419.100	1.860.000
Chi phí nhân công	124.546.994	119.456.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Cộng	227.966.094	121.316.884

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Chi phí nhân viên quản lý	2.933.969.125	3.194.425.249
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	43.624.813	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.260.094.684	1.022.465.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.106.172	785.435.126
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	326.757.372	233.252.672
Chi phí khác bằng tiền	57.114.288	1.832.467.882
Cộng	5.995.666.454	7.068.046.743

7. Thu nhập khác

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Thu nợ sản phẩm thiếu khoán bằng tiền	26.156.731	64.644.822
Thu phí lưu kho	14.246.313	12.499.827
Doanh thu khác	1.059.840	4.448.943
Cộng	41.462.884	81.593.592

8. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Giá trị còn lại vườn cây bị phá dỡ và chi phí phá dỡ	4.007.109.474	4.471.002.156
Phạt vi phạm hành chính	13.485.570	730.767
Chi phí xử lý số dư các tài khoản	-	8.311.779
Chi phí đo đạc đất	1.100.000.000	-
Chi phí thanh lý hợp đồng khoán trước hạn	176.940.000	-
Các khoản khác	15.096.374	51.233.702
Cộng	5.312.631.418	4.531.278.404

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.676.300	14.676.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	(2.361)	(1.498)

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.676.300	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 13/09/2018	-	14.676.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.676.300	14.676.300
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(34.644.194.115)	(21.984.321.091)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.676.300	14.676.300
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(2.361)	(1.498)
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.565.800.457	18.062.292.020
Chi phí nhân công	3.215.984.784	5.127.235.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.846.861.765	9.773.262.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.387.457.891	1.782.591.624
Chi phí khác bằng tiền	9.547.451.120	3.883.620.719
Cộng	29.563.556.017	38.629.002.344

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.451.480.000	48.622.283.000
Cộng	19.451.480.000	48.622.283.000
2. Tiền trả nợ gốc vay		
	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	(16.234.667.000)	(33.820.093.779)
Cộng	(16.234.667.000)	(33.820.093.779)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2020	01/01/2020
Hội đồng quản trị	256.500.000	190.500.000
Tiền lương	66.000.000	-
Thù lao	190.500.000	190.500.000
Ban Tổng giám đốc	665.550.000	1.059.650.450
Tiền lương	665.550.000	1.059.650.450
Thù lao	-	-
Ban Kiểm soát	228.000.000	446.677.000
Tiền lương	144.000.000	367.677.000
Thù lao	84.000.000	79.000.000
Cộng	1.150.050.000	1.696.827.450

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty con, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty CP Chè Biển Hồ	Cùng nhà đầu tư chiến lược

Số dư với các bên liên quan khác:

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Chè Biển Hồ		-
Vay ngắn hạn	16.900.000.000	-
Phải trả người bán	14.336.900.000	14.336.900.000
Người mua trả tiền trước	19.246.000.000	23.286.000.000
Lãi tiền vay, tiền nhận ứng trước phải trả	4.321.641.433	
Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai		
Trả trước cho người bán	-	192.000.000

2. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh cà phê nhân xô và chuỗi

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

Báo cáo tài chính này không bao gồm bất kỳ một sự điều chỉnh nào liên quan đến khả năng thu hồi và phân loại lại giá trị tài sản đã ghi nhận hoặc liên quan đến giá trị hoặc phân loại lại các khoản nợ phải trả, được coi là cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2021



HOA DUY HIỆP

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN QUÂN

Kế toán trưởng



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

Chủ tịch hội đồng quản trị